Công ty Cổ phần Thuỷ hải sản Việt Nhật

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**114 619 554 008**	**115 283 391 884**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**3 708 872 226**	**802 558 994**
1. Tiền	111		3 708 872 226	802 558 994
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	**130**	(5.2)	**67 190 721 817**	**64 146 612 725**
1. Phải thu khách hàng	131		20 886 884 927	13 624 666 956
2. Trả trước cho người bán	132		2 637 069 218	9 153 388 450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		48 690 766 398	46 392 556 045
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5 023 998 726)	(5 023 998 726)
IV. Hàng tồn kho	**140**	(5.3)	**27 370 146 124**	**31 489 334 969**
1. Hàng tồn kho	141		27 796 862 908	31 916 051 753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(426 716 784)	(426 716 784)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	(5.4)	**16 349 813 841**	**18 844 885 196**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 581 486 853	2 181 155 318
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		371 273 415	313 695 878
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		13 397 053 573	16 350 034 000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**55 957 531 328**	**57 320 938 559**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**19 336 775 787**	**20 700 183 018**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	**8 084 095 043**	**9 313 672 274**
- Nguyên giá	222		32 580 749 867	32 502 949 867
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24 496 654 824)	(23 189 277 593)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	**11 111 387 116**	**11 245 217 116**
- Nguyên giá	228		12 349 180 116	12 349 180 116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1 237 793 000)	(1 103 963 000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	(5.8)	**141 293 628**	**141 293 628**
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**36 000 000 000**	**36 000 000 000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		36 000 000 000	36 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	(5.9)	**620 755 541**	**620 755 541**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		620 755 541	620 755 541
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**170 577 085 336**	**172 604 330 443**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**80 076 718 100**	**83 486 708 163**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**79 814 490 100**	**82 956 982 163**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	62 342 996 860	65 016 157 418
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	6 846 699 948	11 627 972 660
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	619 890 189	241 208 027
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	3 114 781 798	2 720 912 638
5. Phải trả người lao động	315		587 251 983	1 135 409 758
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.13)	6 302 869 322	2 215 321 662
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**330**		**262 228 000**	**529 726 000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.14)	262 228 000	529 726 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**90 500 367 236**	**89 117 622 280**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	(5.15)	**90 500 367 236**	**89 117 622 280**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 608 854 848	1 608 854 848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8 660 802 388	7 278 057 432
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**170 577 085 336**	**172 604 330 443**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ			
+ USD		1,721.44	5,399.33
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 08 tháng 11 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

NGUYỄN VĂN NHỰT

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ phần Thuỷ hải sản Việt Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho quý III kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2012	9 tháng/ 2012	Quý 3/2011	9 tháng/ 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	18 758 240 242	66 741 144 552	18 395 932 849	54 114 622 009
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)	2 666 240 000	2 666 240 000		203 178 300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		16 092 000 242	64 074 904 552	18 395 932 849	53 911 443 709
4. Giá vốn hàng bán	11		12 894 478 368	51 431 753 200	12 815 671 667	36 071 365 476
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3 197 521 874	12 643 151 352	5 580 261 182	17 840 078 233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	766 601	15 988 558	2 117 298	45 575 692
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	1 341 870 797	4 920 684 299	2 029 183 208	7 691 721 884
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 341 870 797	4 807 000 263	2 017 422 565	6 050 752 578
8. Chi phí bán hàng	24		577 036 302	2 564 184 385	668 675 967	2 152 584 167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		924 842 268	3 247 369 107	1 171 805 999	3 292 120 330
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		354 539 108	1 926 902 119	1 712 713 306	4 749 227 544
11. Thu nhập khác	31			74 779 342		
12. Chi phí khác	32		52 411 812	151 186 323	163 193 499	512 625 317

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2012	9 tháng/ 2012	Quý 3/2011	9 tháng/ 2011
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(52 411 812)	(76 406 981)	(163 193 499)	(512 625 317)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		302 127 296	1 850 495 138	1 549 519 807	4 236 602 227
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)	52 872 277	369 740 952	387 379 952	1 135 465 711
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		249 255 019	1 480 754 186	1 162 139 855	3 101 136 516
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		31	185	145	387

Ngày 08 tháng 11 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

NGUYỄN VĂN NHỰT

Công ty Cổ phần thuỷ hải sải Việt Nhật

Mẫu số 03-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Cho quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2012	Quý 3/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15 334 171 214	14 381 811 607
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(10 789 245 148)	(10 312 252 517)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1 744 247 891)	(2 872 804 688)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1 341 870 797)	(2 017 422 565)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6 881 358 260	4 699 979 248
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2 409 759 518)	(3 400 461 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**5 930 406 120**	**478 850 085**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		(3 093 443 127)	(5 375 067 055)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1 891 791 700	8 646 910 600
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		766 601	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1 200 884 826)**	**3 271 843 545**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2012	Quý 3/2011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		38 052 272 256	42 952 134 646
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40 725 432 814)	(47 315 810 513)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(11 760 643)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	**40**		**(2 673 160 558)**	**(4 375 436 510)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**2 056 360 736**	**(624 742 880)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1 652 511 490**	**1 620 762 126**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**3 708 872 226**	**996 019 246**

Ngày 09 tháng 11 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

NGUYỄN VĂN NHỰT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 3 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 VND.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán háng hoá nông – lâm – thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho quý 3 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Ưu đãi, miễn thuế:

- Theo Giấy ch ứng nhận ưu đãi đầu tư s ố: 4116/UB-CNN do U ỷ Ban Nhân Thành Phố cấp ngày 19/11/2001,Công ty đ ược hưởng thuế suất thuế TNDN là 25% cho khoản thu nhập chịu thuế của Phân x ưởng 1.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

4.9. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	898.128.672	655.879.664

Tiền gửi ngân hàng	2.810.743.554	146.679.330
Tổng cộng	**3.708.872.226**	**802.558.994**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	20.886.884.927	13.624.666.956
Trả trước cho người bán	2.637.069.218	9.153.388.450
Các khoản phải thu khác	48.690.766.398	46.392.556.045
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.023.998.726)	(5.023.998.726)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**67.190.721.817**	**64.146.612.725**

Phải thu khác bao gồm:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Thu tiền quá lương của công nhân tháng 9/12	14.701.637	8.966.512
Phải thu tiền vay của CB CNV	256.176.629	243.801.629
Phải thu nhà cung ứng (tạm ứng)	6.644.342.530	7.856.392.530
Ứng tiền Cty TNHH Đồ hộp Phú Nhật xây nhà máy	8.000.000.000	8.900.000.000
Cho Cty Đồ hộp Phú Nhật vay vốn lưu động	29.678.419.837	26.246.939.099
Hàng thuỷ sản gửi Cty Phú Nhật gia công	4.097.125.765	3.136.456.275
Tổng cộng	**48.690.766.398**	**46.392.556.045**

5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.251.011.778	5.290.919.998
Công cụ, dụng cụ	123.724.290	161.490.937
Thành phẩm	25.422.126.840	26.463.640.818
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**27.796.862.908**	**31.916.051.753**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(426.716.784)	(426.716.784)
Giá trị thuần có thể thực hiện	**27.370.146.124**	**31.489.334.969**

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	371.273.415	313.695.878

Tài sản ngắn hạn khác	13.397.053.573	16.350.034.000
Tổng cộng	**13.768.326.988**	**16.663.729.878**

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên liệu	13.397.053.573	16.350.034.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng	-	-
Tổng cộng	**13.397.053.573**	**16.350.034.000**

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.520.326.283	17.072.991.536	5.909.633.048	32.502.949.867
Tăng trong năm		77.800.000		77.800.000
Thanh lý, nhượng	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**9.520.325.283**	**17.150.791.536**	**5.909.633.048**	**32.580.749.867**
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	5.625.021.000	16.035.260.593	1.528.996.000	23.189.277.593
Khấu hao trong kỳ	482.968.421	381.608.810	442.800.000	1.307.377.231
Thanh lý, nhượng	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**6.107.989.421**	**16.416.869.403**	**1.971.796.000**	**24.496.654.824**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.895.304.283	1.037.730.943	4.380.637.048	9.313.672.274
Tại ngày cuối kỳ	**3.412.335.862**	**733.922.133**	**3.937.837.048**	**8.084.095.043**

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.460.249.000 đồng.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.323.580.116	25.600.000	12.349.180.116
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-

Số dư cuối kỳ	**12.323.580.116**	**25.600.000**	**12.349.180.116**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.078.363.000	25.600.000	1.103.963.000
Khấu hao trong kỳ	133.830.000	-	133.830.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.212.193.000**	**25.600.000**	**1.237.793.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.245.217.116	-	11.245.217.116
Tại ngày cuối kỳ	**11.111.387.116**	-	**11.111.387.116**

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật với tỷ lệ vốn góp là 100%.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi đầu tư xây dựng Nhà máy đồ hộp Phú Nhật	36.000.000.000	36.000.000.000

5.9. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn là chi phí bán hàng cho Công ty Commodity chờ phân bổ	620.755.541	620.755.541
Tổng cộng	**620.755.541**	**620.755.541**

5.10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	62.342.996.860	65.016.157.418
Tổng cộng	**62.342.996.860**	**65.016.157.418**

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay bình quân 9 tháng đầu năm 2012 là 15,4%/năm; thời hạn vay là 6 tháng

5.11 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	6.846.699.948	11.627.972.660
Người mua trả tiền trước	619.890.189	241.208.027

Tổng cộng	**7.466.590.137**	**11.869.180.687**

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN	3.022.732.965	2.653.807.557
Thuế TNCN	92.048.833	67.105.081
Tổng cộng	**3.114.781.798**	**2.720.912.638**

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	65.612.799	77.412.799
Bảo hiểm xã hội	267.388.832	294.538.685
Phải trả tiền gia công cá cho Cty Phú Nhật	5.969.867.691	1.843.370.178
Khác	-	-
Tổng cộng	**6.302.869.322**	**2.215.321.662**

5.13. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	262.228.000	529.726.000
Tổng cộng	**262.228.000**	**529.726.000**

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.15.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ thuộc Vốn chủ Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2012	80.230.710.000	1.608.854.848	7.278.057.432	89.117.622.280
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	1.480.754.186	1.480.754.186
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-
Chi quỹ khen thưởng	-	-	(98.009.230)	(98.009.230)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**80.230.710.000**	**1.608.854.848**	**8.660.802.388**	**90.500.367.236**

5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
Tổng cộng	**80.230.710.000**	**80.230.710.000**

5.15.3 Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phần

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
Doanh thu bán hàng	18.758.240.242	18.395.932.849
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	2.666.240.000	-
Doanh thu thuần	**16.092.000.242**	**18.395.932.849**

6.12. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	766.601	2.117.298
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Khác	-	-
Tổng cộng	**766.601**	**2.117.298**

6.13. Chi phí tài chính

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
Lãi tiền vay	1.341.870.797	2.017.422.565
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-

Trả lãi thuê xe tài chính	-	11.760.643
Tổng cộng	**1.341.870.797**	**2.029.183.208**

6.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
Lợi nhuận kế toán	302.127.296	1.549.519.807
Lợi nhuận tính thuế	302.127.296	1.549.519.807
Thuế suất TNDN	25%	25%
Thuế TNDN	75.531.824	387.379.952
Đ.chỉnh giảm 30% thuế TNDN Theo nghị Định 60/2012/NĐ-CP	22.659.547	-
Chi phí thuế TNDN quý 3/2012	**52.872.277**	**387.379.952**

7. Những thông tin khác

7.11. Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị

	9 tháng/2012	9 tháng/11
Lương Tổng Giám đốc	162.000.000	133.750.000
Thù lao hội đồng quản trị	83.300.000	87.300.000
Tổng cộng	**245.300.000**	**221.050.000**

7.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho quý 3 năm 2012 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 10 tháng 11 năm 2012

Ngày 10 tháng 11 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN CÔNG THƠ	NGUYỄN VĂN NHỰT